Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6907.30.99

Mã HS	6907.30.99
Mô tả hàng hóa	Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện / - Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	m2
Thời điểm tạo	12/11/2026 06:48:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/69073099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10364
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10364
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10364
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MM, PH)	0% (trừ KH, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	24.5	24,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E9854
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9805
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9805
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9805
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9805
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9805
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9805
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9857
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9857
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9857

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9857
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9857
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9857
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	6	VJ!E9858
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F9858
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9858
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9858
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9858
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9858
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9859
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9811
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F9817
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G9817
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H9817
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I9817
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J9817
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K9817
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9842
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9842
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9842
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9842
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9842
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9842
VCFTA	2022	2022	8	VC!D9889
VCFTA	2023	2023	4	VC!E9889
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9889

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9889
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9889
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9889
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D9878
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E9878
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F9878
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9878
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9878
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9878
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D9880
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E9880
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F9880
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G9880
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H9880
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I9880
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D9891
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E9891
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F9891
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G9891
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H9891
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9891
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D9890
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E9890
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F9890
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G9890
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H9890

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9890
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9837
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9837
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9837
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9837
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9837
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9837
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9837
RCEP A	2022	2022	35	RCEPT-A!D9874
RCEP A	2023	2023	35	RCEPT-A!E9874
RCEP A	2024	2024	35	RCEPT-A!F9874
RCEP A	2025	2025	35	RCEPT-A!G9874
RCEP A	2026	2026	35	RCEPT-A!H9874
RCEP A	2027	2027	35	RCEPT-A!I9874
RCEP B	2022	2022	35	B!D9874
RCEP B	2023	2023	35	B!E9874
RCEP B	2024	2024	35	B!F9874
RCEP B	2025	2025	35	B!G9874
RCEP B	2026	2026	35	B!H9874
RCEP B	2027	2027	35	B!I9874
RCEP C	2022	2022	35	C!D9874
RCEP C	2023	2023	35	C!E9874
RCEP C	2024	2024	35	C!F9874
RCEP C	2025	2025	35	C!G9874
RCEP C	2026	2026	35	C!H9874
RCEP C	2027	2027	35	C!I9874

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	35	D!D9873
RCEP D	2023	2023	35	D!E9873
RCEP D	2024	2024	35	D!F9873
RCEP D	2025	2025	35	D!G9873
RCEP D	2026	2026	35	D!H9873
RCEP D	2027	2027	35	D!I9873
RCEP E	2022	2022	35	E!D9877
RCEP E	2023	2023	35	E!E9877
RCEP E	2024	2024	35	E!F9877
RCEP E	2025	2025	35	E!G9877
RCEP E	2026	2026	35	E!H9877
RCEP E	2027	2027	35	E!I9877
RCEP F	2022	2022	35	F!D9874
RCEP F	2023	2023	35	F!E9874
RCEP F	2024	2024	35	F!F9874
RCEP F	2025	2025	35	F!G9874
RCEP F	2026	2026	35	F!H9874
RCEP F	2027	2027	35	F!I9874
VIFTA	2024	2024	31.5	VI!F9133
VIFTA	2025	2025	28	VI!G9133
VIFTA	2026	2026	24.5	VI!H9133
VIFTA	2027	2027	21	VI!I9133

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 35%, RCEP (Phụ lục B) 35%, RCEP (Phụ lục C) 35%, RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%, RCEP (Phụ lục F) 35%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6907.30 có 4 dòng thuế; dòng 6907.30.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6907.30.11 Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm; 6907.30.19 Loại khác; 6907.30.91 Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6907.30.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 6907.30.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10364), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.